



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/09/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ (đến ngày 31/12/2024): 297.705.780.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024 của Công ty là 297.705.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

Công ty con:

SIT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Fasar, Huyện Fă Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Bản Yaimoumhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, Huyện Pathoumphone, Tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT ngày 17/09/2024 của Hội đồng Quản trị. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
• Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
• Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
• Ông Lê Ngọc Hinh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2024
• Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024

Ban Kiểm soát

• Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
• Ông Nguyễn Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024
• Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Lê Ngọc Hinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: 16 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 445/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 25/03/2025 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01-ĐN/TN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.959.922.463.082	1.903.473.848.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.415.063.076	128.974.297.515
1. Tiền	111	5	78.405.063.076	128.964.297.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	10.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		406.084.146.340	575.409.263.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	339.361.097.645	447.903.429.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13.963.405.196	61.900.480.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	11.462.977.070	14.755.650.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	62.665.261.719	62.696.326.164
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(21.368.595.290)	(11.846.623.501)
IV. Hàng tồn kho	140		1.357.165.023.848	1.013.690.526.550
1. Hàng tồn kho	141	12	1.357.165.023.848	1.013.690.526.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.258.229.818	185.399.761.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	35.991.391.350	24.278.449.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.248.118.086	160.696.205.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	18.720.382	425.105.915
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.450.739.665.157	1.264.656.324.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.279.665.737	1.450.604.205
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	1.279.665.737	1.450.604.205
II. Tài sản cố định	220		1.386.932.999.731	1.109.232.511.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.369.815.767.644	1.084.507.314.878
- Nguyên giá	222		2.851.675.289.634	2.431.742.793.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.481.859.521.990)	(1.347.235.478.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	-	6.456.353.876
- Nguyên giá	225		-	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(6.730.957.069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	17.117.232.087	18.268.842.664
- Nguyên giá	228		29.766.373.994	29.766.373.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.649.141.907)	(11.497.531.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.627.649.169	108.798.583.055
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	11.627.649.169	108.798.583.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	16.803.723.827	17.251.235.713
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.297.135.827	16.744.645.713
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.095.626.693	27.923.390.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	34.095.626.693	24.710.390.069
2. Lợi thế thương mại	269	19	-	3.213.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.410.662.128.239	3.168.130.173.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.262.383.016.852	2.059.936.157.508
I. Nợ ngắn hạn	310		2.140.259.253.642	1.936.077.381.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	95.601.293.486	180.859.375.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	29.588.580.618	27.083.602.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	61.586.590.615	76.847.093.299
4. Phải trả người lao động	314		28.921.901.148	36.103.435.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	32.101.752.033	23.738.908.452
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	1.574.050.982	6.999.566.171
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	1.874.219.680.343	1.565.888.105.471
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.665.404.417	18.557.294.691
II. Nợ dài hạn	330		122.123.763.210	123.858.775.612
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	2.571.239.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	119.552.523.689	121.287.536.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.148.279.111.387	1.108.194.015.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.148.279.111.387	1.108.194.015.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	297.705.780.000	259.367.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		297.705.780.000	259.367.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	137.974.546.380	107.609.873.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	(78.984.119.793)	(73.786.912.240)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	304.237.070.786	280.830.895.361
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420	26	11.565.362.132	5.250.981.990
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	26	400.983.314.141	444.036.348.655
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		248.082.481.142	273.348.454.186
- LNST chưa phối kỳ này	421b		152.900.832.999	170.687.894.469
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74.397.157.741	84.485.348.438
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.410.662.128.239	3.168.130.173.092

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tàu

Người lập

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	28	6.562.094.461.007	6.488.755.562.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	-	2.550.603.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		6.562.094.461.007	6.486.204.958.903
4. Giá vốn hàng bán	11	30	5.973.567.612.062	5.908.042.577.724
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		588.526.848.945	578.162.381.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	133.681.078.680	65.351.203.279
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	32	133.293.899.002	95.226.869.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.239.728.519	81.249.210.451
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		(447.511.886)	(3.479.280.199)
9. Chi phí bán hàng	25	33.a	374.782.746.224	317.407.101.987
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	51.791.342.380	43.000.163.307
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		161.892.428.133	184.400.169.039
12. Thu nhập khác	31	34	1.244.530.489	787.197.564
13. Chi phí khác	32	35	1.518.296.549	1.756.148.304
14. Lợi nhuận khác	40		(273.766.060)	(968.950.740)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		161.618.662.073	183.431.218.299
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	5.584.403.897	1.746.473.244
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		156.034.258.176	181.684.745.055
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		152.900.832.999	170.687.894.469
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.133.425.177	10.996.850.586
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	5.141	5.534
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	5.141	5.534

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Tàu

Người lập



Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		161.618.662.073	183.431.218.299
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	14,15,16,19	139.002.143.793	125.988.753.052
- Các khoản dự phòng	03		9.521.971.789	1.210.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		566.638.868	(47.086.432)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.483.638.566)	(2.011.261.636)
- Chi phí lãi vay	06	32	118.239.728.519	81.249.210.228
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(7.452.411.452)	-
3. Lợi nhuận từ HKKD trước thay đổi vốn lưu động	08		419.013.095.024	389.820.833.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		232.449.182.268	322.214.729.031
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(348.682.429.506)	(85.123.513.437)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(133.040.973.686)	24.240.618.576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.737.738.905)	(11.128.488.984)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(117.946.351.063)	(81.465.526.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	22	(3.859.022.207)	(969.231.278)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		942.174.000	820.651.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.458.351.214)	(14.266.206.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.679.584.711	544.143.865.967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(270.941.970.224)	(346.621.197.152)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		425.936.701	748.440.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.845.020.000)	(12.898.090.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		11.100.000.000	9.880.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,31	2.365.103.929	5.405.186.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(274.895.949.594)	(343.485.660.623)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		36.513.663.151	5.127.999.849
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25	6.000.400.304.166	5.391.643.239.387
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	25	(5.688.439.341.526)	(5.442.891.100.168)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	25	(1.599.327.872)	(1.903.922.102)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(132.295.249.009)	(130.879.645.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		214.580.048.910	(178.903.428.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.636.315.973)	21.754.776.567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		128.974.297.515	106.209.674.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		33.658.336	(62.110.005)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		(1.956.576.802)	1.071.956.341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78.415.063.076	128.974.297.515



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/09/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2024, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xưởng cơ khí,
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Drắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Bản Yainounhuamuong, Huyện Samakkeixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Bản Pangaugdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, Huyện Pathoumphone, Tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone theo Nghị quyết số 114/NQ-HDQT ngày 17/09/2024 của Hội đồng Quản trị. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối năm.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu; các sản phẩm bán trong nước như tinh bột sắn, cồn công nghiệp, khí CO₂ hóa lỏng áp dụng thuế suất 10%. Bả sản thu hồi trong quá trình sản xuất tinh bột là mặt hàng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Trong năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với thành phẩm tinh bột sắn theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Takar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn, Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu và Công ty TNHH Chế biến Bột sắn Taoy được miễn thuế theo chính sách thuế TNDN của Lào.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	31/12/2024		01/01/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		7.570.118.325		15.352.011.097
+ VND		2.657.197.500		7.269.503.269
+ LAK (Kip Lào)	4.219.688.000 #	4.912.920.825	6.817.805.000 #	8.082.507.828
- Tiền gửi ngân hàng		70.834.944.752		113.612.286.418
+ VND		18.748.625.937		52.636.173.417
+ USD	1.531.924,75 #	38.524.998.405	2.152.330,26 #	51.907.609.981
+ LAK (Kip Lào)	11.911.205.082 #	13.561.320.410	7.649.517.520 #	9.068.503.020
Cộng		<u>78.405.063.076</u>		<u>128.964.297.515</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	16.310.428.805	19.434.288.545
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	26.360.936.603	27.319.480.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thương mại Dịch vụ Hoa và Tiến	-	24.552.214.853
Công ty TNHH An Tuấn	30.767.717.600	30.858.729.420
China Sdic International Trade Co., Ltd	-	51.602.054.196
Chungman Trading Co., Ltd	45.515.667.607	58.522.186.750
Các đối tượng khác	192.876.518.030	208.084.646.842
Cộng	339.361.097.645	447.903.429.606

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Vĩnh Phú	380.477.942	10.073.331.141
Stamex International Limited	-	14.551.985.234
Salavanh Electrical Xaysana Sole	7.318.161.431	8.001.385.421
Các đối tượng khác	6.264.765.823	29.273.779.007
Cộng	13.963.405.196	61.900.480.803

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Thái Trì	1.194.457.716	-
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	1.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	8.368.519.354	10.855.650.000
Cộng	11.462.977.070	14.755.650.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	17.615.824.104	35.650.106	13.291.965.804	35.650.106
Bảo hiểm xã hội	54.680.206	-	27.462.546	-
Thuế TNCN phải thu	521.612.700	-	898.797.293	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Ty	-	-	3.000.000.000	-
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	9.361.971.789	18.723.943.577	-
Ký cược, ký quỹ	848.203.787	-	280.180.815	-
Guangxi Xin Lai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	-	3.747.631.500	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural	5.535.024.778	-	5.535.024.778	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay	480.706.110	-	340.596.288	-
Các đối tượng khác	9.044.357.457	31.671.038	10.757.446.062	31.671.038
Cộng	62.665.261.718	15.522.570.433	62.696.326.163	6.160.598.644

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.279.665.737	-	1.450.604.205	-
Cộng	1.279.665.737	-	1.450.604.205	-

11. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	11.846.623.501	11.835.888.381
Dự phòng trích lập trong năm	9.521.971.789	1.649.264.880
Xóa nợ	-	1.199.264.880
Số dư dự phòng phải thu cuối năm	21.368.595.290	12.285.888.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Juxiang (XiaMen) STARCHCO.LTD (TQ)	3.584.521.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Nga	800.000.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Nga	100.000.000	30.000.000	2-3 năm	Tồn đọng
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	1.000.000.000	500.000.000	1-2 năm	Tồn đọng
Tổng thị Ngọc Hà	18.723.943.577	9.361.971.788	1-2 năm	Tồn đọng
Các đối tượng khác	267.321.144	-		
Cộng	31.260.567.078	9.891.971.788		

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	78.134.367.299	-	136.702.924.608	-
Công cụ, dụng cụ	8.153.777.032	-	6.931.290.989	-
Chi phí SX, KD dở dang	43.276.027.930	-	41.397.102.485	-
Thành phẩm	1.227.585.334.166	-	825.257.691.058	-
Hàng hóa	15.517.421	-	3.401.517.410	-
Cộng	1.357.165.023.848	-	1.013.690.526.551	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Toàn bộ giá trị bằng tồn kho được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

13. Chi phí trả trước

a. Ngân hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	29.361.966.332	20.388.449.418
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.764.579.149	1.625.641.870
Chi phí trả trước khác	4.864.845.868	2.264.358.630
Cộng	35.991.391.350	24.278.449.918

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.953.353.222	4.152.843.442
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.035.103.615	4.132.156.051
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu (**)	5.364.092.060	5.750.610.205
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Taoy (***)	5.814.523.796	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	2.992.243.861	3.065.775.309
Chi phí trồng mi 130ha Bản Ba Nga	180.337.361	287.974.214
Chi phí khác	10.755.972.779	7.321.030.848
Cộng	34.095.626.693	24.710.390.069

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đắk Lắk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTD ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

(**) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Attapeu và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 1/2024 đến tháng 9/2073).

(***) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Taoy và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2053).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	659.501.397.787	1.632.040.607.144	112.950.762.007	25.972.254.340	1.277.771.915	2.431.742.793.193
Tăng trong năm	137.297.738.481	276.051.728.389	24.425.558.581	2.888.226.616	-	440.663.252.068
Mua sắm trong năm	2.249.683.273	36.178.245.657	8.331.096.508	896.588.614	-	47.655.714.652
XTĐCB hoàn thành	135.048.055.208	226.541.011.366	16.094.462.073	1.991.638.092	-	379.675.166.650
Mua lại TSCĐ thuê sài chính	-	12.332.371.365	-	-	-	12.332.371.365
Giảm trong năm	2.349.035.422	3.062.874.106	4.805.254.100	1.875.823.687	-	12.092.987.615
Tỷ lệ, nhượng bán	594.348.097	861.797.783	2.960.567.075	31.136.362	-	4.357.849.317
Giảm khác	1.844.687.325	2.201.076.323	1.844.687.325	1.844.687.325	-	7.735.138.298
A/h do c/dối BCTC	(3.307.420.959)	(7.842.060.322)	718.510.437	1.793.202.832	-	(8.637.768.013)
Số cuối năm	791.142.679.887	1.897.187.401.104	133.289.576.626	28.777.860.101	1.277.771.915	2.851.675.289.634
Khấu hao						
Số đầu năm	362.498.508.685	898.620.319.496	71.941.556.275	13.226.828.693	948.265.167	1.347.235.478.315
Tăng trong năm	26.786.480.605	104.187.154.783	7.461.623.074	2.805.638.871	127.592.955	141.368.490.288
Khấu hao trong năm	26.786.480.605	95.945.085.442	7.461.623.074	2.805.638.871	127.592.955	133.126.420.947
Mua lại TSCĐ thuê sài chính	-	8.242.069.341	-	-	-	8.242.069.341
Giảm trong năm	594.348.097	861.797.783	2.960.567.075	31.136.362	-	4.357.849.317
Tỷ lệ, nhượng bán	594.348.097	861.797.783	2.960.567.075	31.136.362	-	4.357.849.317
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
A/h do c/dối BCTC	(592.933.339)	(1.511.028.263)	(261.388.052)	(21.247.642)	-	(2.386.597.296)
Số cuối năm	388.187.707.853	1.000.434.648.232	76.181.224.221	15.980.083.561	1.075.858.122	1.481.859.521.990
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	297.002.889.103	733.420.287.648	41.009.205.733	12.745.425.647	329.506.748	1.084.507.314.878
Số cuối năm	402.954.972.034	896.752.752.872	57.108.352.405	12.797.776.540	201.913.793	1.369.815.767.644

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.080.153.735.960 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 498.568.748.207 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	6.730.957.069	6.730.957.069
Khấu hao trong năm	1.511.112.272	1.511.112.272
Giảm trong năm	8.242.069.341	8.242.069.341
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.456.353.876	6.456.353.876
Số cuối năm	-	-

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Khấu hao				
Số đầu năm	7.765.982.942	1.731.548.388	2.000.000.000	11.497.531.330
Khấu hao trong năm	588.622.089	562.988.488	-	1.151.610.577
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.354.605.031	2.294.536.876	2.000.000.000	12.649.141.907
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13.201.946.271	5.066.896.393	-	18.268.842.664
Số cuối năm	12.613.324.182	4.503.907.905	-	17.117.232.087

(*) Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Pa Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2025. Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá là 703.500.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến ngày 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.383.431.213 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 3.318.559.900 đồng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Mở rộng nhà kho tại nhà máy Attapeu	2.760.478.426	-
Công trình nâng cấp kho biển tính NM Đăk Song	-	6.523.020.475
Xây dựng nhà máy Bột sắn Taoy	-	6.166.555.853
Công trình nâng cấp Nhà máy thêm 200 tấn SP/ngày	-	83.703.842.588
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	954.991.373	852.251.555
Các công trình và dự án khác	7.912.179.370	11.552.912.584
Cộng	11.627.649.169	108.798.583.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

	Tình hình hoạt động	31/12/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%	16.297.133.827	20%	16.744.645.713
Cộng			16.297.133.827		16.744.645.713

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	31/12/2024		01/01/2024	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Thương mại Bía Sài Gòn Miền Trung	Đang hoạt động	50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động	14.330	5.300.000	908.522.000	5.300.000	-
Cộng			506.590.000	908.522.000	506.590.000	968.708.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	3.213.000.000	7.497.000.000
Đã phân bổ trong năm	3.213.000.000	4.284.000.000
Số dư cuối kỳ	-	3.213.000.000

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	13.717.080	27.724.181.688
Công ty TNHH Vi Toàn	2.826.525.361	10.426.510.436
Công ty TNHH Vĩnh Phú	6.320.859.963	11.410.467.785
Các đối tượng khác	86.440.191.082	131.298.216.070
Cộng	95.601.293.486	180.859.375.979

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	19.411.999.100	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vĩnh Thuận	-	16.549.022.000
Nissei Kyocki Co., Ltd	5.823.385.360	2.078.051.100
Các đối tượng khác	4.353.196.158	8.456.528.996
Cộng	29.588.580.618	27.083.602.096

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Ảnh hưởng do chuyển đổi	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	74.780.465.469	304.338.970.623	321.307.342.268	-	-	57.812.093.824
Thuế TNDN	23.265.837	1.743.656.696	5.584.403.897	3.859.022.207	-	18.720.382	3.464.492.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	213.085.138	12.754.740.836	12.751.263.013	(2.308.455)	-	214.254.506
Thuế tài nguyên	-	109.885.996	833.263.271	847.399.913	-	-	95.749.354
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	401.840.078	-	1.829.198.979	1.427.358.901	-	-	-
Phí và lệ phí	-	-	739.944.820	739.944.820	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.900.192.581	5.900.192.581	-	-	-
Cộng	425.105.915	76.847.093.299	331.980.715.007	346.832.523.703	(2.308.455)	18.720.382	61.586.590.615

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	2.451.648.108	1.985.170.864
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	17.659.321.953	12.056.518.784
Trích trước chi phí vận chuyển bột	8.003.993.046	7.528.680.387
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	346.276.374	145.555.261
Chi phí khác	3.640.512.552	2.022.983.156
Cộng	32.101.752.033	23.738.908.452

24. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	238.435.825	228.780.217
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	176.089.836	199.916.543
Quỹ Công đoàn	676.741.280	547.336.159
Nhận ký quỹ, ký cược	-	500.000.000
Tiền thu phát hành cổ phiếu ESOP	-	5.127.999.849
Cổ tức phải trả	29.761.408	80.928.883
Phải trả khác	453.022.633	314.604.520
Cộng	1.574.050.982	6.999.566.171

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.571.239.521	2.571.239.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.534.313.430.305	5.968.921.070.148	5.656.398.321.280	(1.610.502.998)	1.845.225.676.175
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	264.031.136.116	1.711.738.531.193	1.485.310.935.322	-	490.458.731.987
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	565.592.628.594	2.928.707.298.572	2.752.001.502.708	-	742.298.424.458
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	596.809.165.595	1.026.985.162.039	1.147.534.083.250	-	476.260.244.384
- Ngân hàng Quân Đội - CN Quảng Ngãi	-	109.809.398.344	-	-	109.809.398.344
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	59.275.000.000	58.630.000.000	117.260.000.000	(645.000.000)	-
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhel	48.605.500.000	127.320.180.000	154.291.800.000	(1.207.291.579)	20.426.588.421
- Ngân hàng Vietcombank tại Lào	-	5.730.500.000	-	241.788.581	5.972.288.581
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.574.675.166	31.783.721.133	33.640.348.118	(724.044.012)	28.994.004.168
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.981.000.000	1.300.000.000	5.981.000.000	-	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	13.675.000.000	6.675.000.000	13.675.000.000	-	6.675.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.599.327.872	-	1.599.327.872	-	-
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	3.968.268.606	11.755.868.321	7.304.165.708	(357.929.688)	8.062.041.530
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhel	1.551.078.688	7.252.852.812	280.854.538	(366.114.324)	8.156.962.638
Cộng	1.565.888.105.471	6.000.704.791.281	5.690.038.669.398	(2.334.547.010)	1.874.219.680.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***b. Dài hạn**

	Dầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	Cuối năm
Vay dài hạn	151.262.883.385	32.643.805.390	32.041.020.246	(3.319.140.672)	148.546.527.857
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	23.687.500.000	-	13.675.000.000	-	10.012.500.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	11.134.000.000	-	5.981.000.000	-	5.153.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	24.000.000.000	-	4.800.000.000	-	19.200.000.000
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt	-	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	15.036.229.975	15.447.696.818	7.304.165.708	(1.028.423.764)	22.151.337.321
Ngân hàng Việt Lào Savanabkhet	37.305.153.410	12.196.108.572	280.854.538	(2.290.716.908)	46.929.690.536
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	-	40.100.000.000
• Ông Lê Tự Kiện	20.100.000.000	-	-	-	20.100.000.000
• Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	1.599.327.872	-	1.599.327.872	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.599.327.872	-	1.599.327.872	-	-
Cộng	152.862.211.257	32.643.805.390	33.359.493.580	(3.319.140.672)	148.546.527.857
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	29.975.347.294				28.994.004.168
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.599.327.872				-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	121.287.536.091				119.552.523.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 31/12/2024 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 02/21/NTINT.QLN	10.012.500.000	6.675.000.000	Dầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đăk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đăk Song,...
Cộng	<u><u>10.012.500.000</u></u>	<u><u>6.675.000.000</u></u>				
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	19.200.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đăk Tô	84 tháng	8,9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	<u><u>19.200.000.000</u></u>	<u><u>4.800.000.000</u></u>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ViettinBank) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	5.153.000.000	1.300.000.000	Dầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	<u><u>5.153.000.000</u></u>	<u><u>1.300.000.000</u></u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt						
Hợp đồng vay số 01-2024/HĐVV ngày 01/10/2024	5.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	36 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	5.000.000.000	-				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01- 2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01- 2024/PLHD-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01- 2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2024/PLHD-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Việt Lào Savanakhét						
Hợp đồng tín dụng số 649.50 ngày 18/09/2023	46.929.690.535	8.156.962.637	Đầu tư xây dựng nhà máy công suất 300 tấn sản phẩm/ngày	84 tháng	10,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	<u><u>46.929.690.535</u></u>	<u><u>8.156.962.637</u></u>				
Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào						
Hợp đồng số 29/2023- HDCVHIM/CPS ngày 19/09/2023	22.151.337.321	8.062.041.530	Thanh toán các khoản công nợ đã được Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi chi bộ khi đầu tư Dự án nâng công suất nhà máy lên 300 tấn sản phẩm/ngày	48 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	<u><u>22.151.337.321</u></u>	<u><u>8.062.041.530</u></u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	225.539.970.000	107.609.873.380	400.000.000	(65.399.247.699)	242.309.134.812	-	475.107.635.901
Tăng trong năm	33.827.510.000	-	-	-	38.521.760.549	5.250.981.990	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(1.179.298)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	170.687.894.469
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	201.758.002.417
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(8.387.664.541)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	259.367.480.000	107.609.873.380	400.000.000	(73.786.912.240)	280.830.895.361	5.250.981.990	444.036.348.655
Số dư tại 01/01/2024	259.367.480.000	107.609.873.380	400.000.000	(73.786.912.240)	280.830.895.361	5.250.981.990	444.036.348.655
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	489.668	-	2.123.509
Tăng trong năm	38.338.300.000	30.364.673.000	-	-	23.405.685.757	6.314.380.142	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	152.900.832.999
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	195.955.991.022
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(5.197.207.554)	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	297.705.780.000	137.974.546.380	400.000.000	(78.984.119.794)	304.237.070.786	11.565.362.132	400.983.314.141

(*) Tăng “Vốn đầu tư chủ sở hữu” và “Thặng dư vốn cổ phần” trong kỳ do việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Sau phát hành, vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng là 38.338.300.000 đồng, thặng dư vốn cổ phần tăng là 30.364.673.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.770.578	25.936.748
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.770.578	25.936.748
- Cổ phiếu phổ thông	29.770.578	25.936.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.770.578	25.936.748
- Cổ phiếu phổ thông	29.770.578	25.936.748
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	444.036.348.655	475.107.635.901
Điều chỉnh do hợp nhất	2.123.509	(1.179.298)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	152.900.832.999	170.687.894.469
Phân phối lợi nhuận	195.955.991.022	201.758.002.417
Phân phối lợi nhuận năm trước	195.955.991.022	201.758.002.417
- Chia cổ tức bằng tiền	119.534.613.500	101.492.986.500
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng hạn điều hành	12.187.590.172	22.664.763.378
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	23.405.685.757	38.521.760.549
- Trích Quỹ dự phòng bất huộc (Lào)	6.314.380.141	5.250.981.999
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	27.061.310.000	33.827.510.000
- Nộp thuế lợi tức tại Lào	7.452.411.452	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	400.983.314.141	444.036.348.655

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2024 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 45%/ vốn điều lệ (tương ứng 4.500 đồng/cổ phiếu);
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền tương ứng 119.534.613.500 đồng vào ngày 25/01/2024 và 05/07/2024, chi trả từ ngày 23/02/2024 và 19/07/2024. Cổ tức trả bằng cổ phiếu đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 10/07/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.531.924,75	2.352.330,26
+ LAK (Kip Lào)	16.130.893.082	14.467.322.520
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	21.096.066.724	21.096.066.724

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	6.220.460.913.027	6.124.929.822.986
Doanh thu bán hàng hóa	341.633.547.980	363.825.739.718
Cộng	<u>6.562.094.461.007</u>	<u>6.488.755.562.704</u>

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	-	2.550.603.801
Cộng	<u>-</u>	<u>2.550.603.801</u>

30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.639.525.126.040	5.551.882.993.255
Giá vốn hàng hóa đã bán	334.042.486.022	356.159.584.469
Cộng	<u>5.973.567.612.062</u>	<u>5.908.042.577.724</u>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	650.090.453	635.426.275
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.855.123.298	4.855.115.560
Lãi chênh lệch tỷ giá	131.175.864.930	59.860.661.444
Cộng	<u>133.681.078.680</u>	<u>65.351.203.279</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	118.239.728.519	81.249.210.451
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.807.980.806	13.665.332.313
Chi phí tài chính khác	246.189.678	312.327.162
Cộng	133.293.899.002	95.226.869.926

33. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	7.248.576.290	10.720.376.247
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	338.233.785.283	283.760.342.613
Các khoản chi phí bán hàng khác	29.300.384.651	22.926.383.127
Cộng	374.782.746.224	317.407.101.987

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	16.714.400.837	21.083.922.782
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	9.521.971.789	1.210.000.000
Các khoản chi phí QLDN khác	22.341.969.754	16.422.240.525
Lợi tức thương mại	3.213.000.000	4.284.000.000
Cộng	51.791.342.380	43.000.163.307

34. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	425.936.701	-
Hỗ trợ bán hàng	111.999.463	410.833.850
Thu nhập từ bán phế liệu	-	197.139.208
Tiền cho thuê bán cần	386.958.000	164.255.000
Các khoản khác	319.636.325	14.969.506
Cộng	1.244.530.489	787.197.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	1.035.342.711	1.299.724.213
Chi phí khác	482.953.838	456.424.091
Cộng	1.518.296.549	1.756.148.304

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.618.662.073	183.431.218.299
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	111.419.580.440	146.197.462.317
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(1.515.085.874)	(4.865.642.752)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	51.714.167.507	42.099.398.734
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	35.102.384.831	22.172.187.736
Điều chỉnh tăng	37.287.160.585	27.864.060.553
- Chi phí không được trừ thuộc địa bàn được miễn thuế	1.313.690.593	16.462.073.735
- Chi phí không được trừ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	9.664.498.227	6.499.315.501
- Chi phí không được trừ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	22.420.264.728	358.610.472
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	233.049.514	260.060.845
- Lợi trừ lãi vay vượt 30% theo Nghị định 68	442.657.523	-
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	3.213.000.000	4.284.000.000
Điều chỉnh giảm	2.184.775.754	5.691.872.817
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	1.855.123.298	4.855.115.560
- Lãi/(lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	(447.511.886)	(3.479.280.199)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	591.133.856	289.607.392
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	186.030.486	4.026.430.064
Tổng thu nhập chịu thuế	196.721.046.904	205.603.406.035
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	136.475.023.865	165.213.693.435
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	8.123.811.356	(958.864.171)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	52.122.211.683	41.348.576.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.236.823.473	8.077.942.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tại nước ngoài (*)	7.536.704.419	6.334.285.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.700.119.054	1.743.656.696
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.584.403.897	1.746.473.244
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	3.700.119.054	1.743.656.696
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.884.284.843	2.816.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Số thuế TNDN được trừ đối với lợi nhuận đầu tư vào các Công ty con tại Lào mà Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi nhận được theo quy định tại Điều 1 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

37. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	152.900.832.999	170.687.894.469
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(12.187.590.172)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	12.187.590.172
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	152.900.832.999	158.500.304.297
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.742.772	28.642.879
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.141	5.534

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định mức trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng cổ đông.

Chỉ tiêu “Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2023 được điều chỉnh giảm căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận năm 2024 và tính toán lại số cổ phiếu bình quân lưu hành do Công ty tăng vốn từ cổ tức. Theo đó, số liệu trích lập của Quỹ khen thưởng phúc lợi là 12.187.590.172 đồng.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	25.936.748	25.936.748
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	2.706.131	2.706.131
Cổ phiếu tăng bình quân trong năm	1.099.893	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	29.742.772	28.642.879

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.362.153.971.889	5.018.537.462.269
Chi phí nhân công	228.007.103.580	187.432.443.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.789.143.793	121.704.753.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.334.573.690	612.931.314.633
Chi phí khác bằng tiền	64.686.917.853	51.502.935.428
Cộng	6.542.971.510.805	5.992.108.909.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. Báo cáo bộ phận

Tên đơn vị	Năm 2024		31/12/2024			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	350.808.461.298	314.763.911.900	108.966.567.069	85.157.973.389	378.017.763	6.867.897.949
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đắk Tô	885.854.693.558	813.969.152.022	658.945.072.670	466.753.098.745	5.722.183.570	17.427.094.605
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gĩa Lai	1.048.860.371.307	970.057.757.881	434.241.636.634	278.708.406.928	10.355.693.759	44.363.157.546
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	488.027.058.378	457.102.057.023	209.352.049.520	152.563.293.876	17.653.841.330	12.896.277.257
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	168.209.491.425	165.528.441.711	1.697.203.105	1.697.203.105	12.178.477.194	20.337.576.673
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	454.061.845.258	417.595.884.909	132.145.943.034	91.581.543.403	7.143.964.750	7.959.032.900
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	247.019.314.672	228.539.412.746	110.603.443.140	49.216.401.707	3.194.556.792	4.598.912.322
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	255.742.091.906	234.177.696.158	91.334.582.538	46.102.125.454	13.047.575.571	4.398.626.093
Xưởng Cơ khí	47.972.958.182	46.391.940.698	9.276.508.979	6.553.182.767	44.957.414.451	2.591.033.992
Văn phòng công ty	2.411.242.685.926	2.364.692.641.822	26.365.164.217	12.827.562.829	749.291.236.878	1.731.931.297.184
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	776.562.811.232	674.501.840.217	242.718.768.361	39.861.843.433	33.419.881.911	226.192.218.829
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	379.758.483.176	358.945.239.953	221.346.733.341	151.891.471.124	25.903.533.636	105.678.030.394
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	193.944.934.280	183.234.640.032	49.050.255.801	31.991.557.171	18.571.322.920	34.955.088.549
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	267.700.287.540	252.370.715.206	104.627.765.018	44.107.378.507	3.383.933.364	107.109.131.127
Công ty CP Tinh bột sắn Lakar	285.595.029.125	263.934.882.707	51.259.312.655	20.993.912.963	18.350.741.566	93.101.902.540
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Artapeu	548.438.833.784	483.835.184.152	193.529.977.697	13.260.487.966	103.647.873.621	262.724.787.420
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	35.472.257.983	27.081.163.948	235.980.679.849	1.241.220.530	48.854.405.402	273.613.173.015
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphon	-	-	-	-	1.948.689.333	2.583.468.277
Loại trừ giao dịch nội bộ	(2.283.177.148.023)	(2.283.154.951.023)	-	-	(710.639.531.735)	(696.745.599.820)
Cộng	6.562.094.461.007	5.973.567.612.062	2.881.441.663.628	1.494.508.663.897	407.363.812.076	2.262.383.016.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên đơn vị	Năm 2023		01/01/2024			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	261.542.180.811	252.094.245.150	109.149.248.499	82.280.689.603	996.907.881	7.294.120.700
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đắk Tô	1.228.083.861.364	1.084.988.196.645	646.075.319.371	430.440.991.203	14.350.597.134	30.841.340.304
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.346.059.297.945	1.233.145.744.250	419.136.168.018	260.310.325.455	18.789.042.512	70.304.235.979
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	570.500.749.323	531.216.520.750	208.485.024.521	147.388.225.556	18.376.600.009	16.552.795.382
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	87.658.526.637	85.598.038.416	1.697.203.105	1.660.277.712	10.627.338.896	14.849.719.943
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	467.031.367.270	435.316.190.263	131.952.040.879	87.440.404.148	8.109.477.000	6.905.797.256
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	229.378.432.841	214.682.805.471	98.079.073.764	42.420.390.670	5.892.437.209	6.872.446.268
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	209.562.847.559	204.645.602.392	88.502.445.040	38.950.635.238	23.082.802.749	4.135.344.257
Xưởng Cơ khí	50.432.382.681	47.969.223.461	9.093.173.979	5.699.444.202	21.163.181.385	2.489.539.324
Văn phòng công ty	1.931.400.419.771	1.886.958.917.494	26.118.151.212	11.615.953.141	650.058.572.410	1.477.814.746.077
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn S&P&N	460.507.202.769	380.215.118.668	120.087.153.899	26.390.803.607	91.675.438.955	268.623.269.038
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	592.327.674.300	553.109.545.976	219.834.284.267	143.265.313.348	90.648.089.913	134.112.447.908
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	146.471.821.510	138.668.111.950	47.745.323.304	29.849.984.222	1.446.930.478	42.684.793.887
Công ty TNHH Thương mại Khếch Dương	261.339.460.089	242.208.469.933	100.849.990.263	37.805.282.257	17.046.005.980	70.276.145.851
Công ty CP Tinh bột sắn Đắkr	274.990.491.065	255.864.180.666	50.297.507.988	17.692.032.268	41.837.370.147	68.975.958.412
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	54.289.058.434	46.663.139.705	197.594.370.023	2.253.214.084	39.211.432.910	289.289.245.907
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	-	-	-	-	36.021.790.063	42.587.785.084
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.685.370.815.466)	(1.685.301.473.466)	-	-	(512.474.148.354)	(494.673.574.069)
Cộng	6.486.204.958.903	5.908.042.577.724	2.474.696.478.132	1.365.463.966.714	576.859.867.277	2.059.936.157.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mô LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng hàng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, dôn đốc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp xếp hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.874.219.680.343	119.552.523.689	1.993.772.204.032
Phải trả người bán	95.601.293.486	-	95.601.293.486
Chi phí phải trả	32.101.752.033	-	32.101.752.033
Phải trả khác	482.784.041	2.571.239.521	3.054.023.562
Cộng	2.002.405.509.903	122.123.763.210	2.124.529.273.113
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.565.888.105.471	121.287.536.091	1.687.175.641.562
Phải trả người bán	180.859.375.979	-	180.859.375.979
Chi phí phải trả	23.738.908.452	-	23.738.908.452
Phải trả khác	895.533.403	2.571.239.521	3.466.772.924
Cộng	1.771.381.923.305	123.858.775.612	1.895.240.698.917

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	78.415.063.076	-	78.415.063.076
Phải thu khách hàng	335.576.576.645	-	335.576.576.645
Phải thu về cho vay	10.092.977.070	-	10.092.977.070
Các khoản đầu tư	10.000.000.000	506.590.000	10.506.590.000
Phải thu khác	19.624.252.594	1.279.665.737	20.903.918.331
Cộng	453.708.869.385	1.786.255.737	455.495.125.122
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	128.974.297.515	-	128.974.297.515
Phải thu khách hàng	444.118.908.606	-	444.118.908.606
Phải thu về cho vay	13.545.650.000	-	13.545.650.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	23.629.208.405	1.450.604.205	25.079.812.610
Cộng	610.268.064.526	1.957.194.205	612.225.258.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Môi quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong năm

		Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	277.741.338.450	298.754.151.900
	Mua vật tư	58.578.000	213.120.000
	Bán hàng	1.457.120.000	198.221.000
	Cổ tức được chia	1.800.000.000	4.800.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	-	9.597.000

c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		1.798.047.960	2.679.021.314
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	1.234.047.960	1.458.921.314
+ Lương chuyên trách		1.006.047.960	1.016.311.314
+ Thù lao và thưởng		228.000.000	442.610.000
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 27/04/2024)	68.000.000	357.300.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 27/04/2024)	152.000.000	303.960.000
- Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	128.000.000	279.420.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	128.000.000	279.420.000
- Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên (từ ngày 27/04/2024)	88.000.000	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		336.000.000	726.860.000
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (đến ngày 27/04/2024)	80.000.000	393.300.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban (từ ngày 29/04/2024)	120.000.000	187.980.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên (đến ngày 27/04/2024)	24.000.000	145.580.000
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên (từ ngày 29/04/2024)	56.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh	Thành viên (từ ngày 29/04/2024)	56.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		3.132.334.122	3.284.851.367
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	963.510.339	975.687.731
- Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	736.175.064	774.983.913
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	723.956.994	696.584.123
- Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	708.691.725	837.595.600
Thu nhập của Kế toán trưởng		681.116.996	714.029.853
- Ông Phạm Quốc Tài		681.116.996	714.029.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 bằng tiền (tỷ lệ 10%/vốn liệu lệ) vào ngày 05/02/2025 và thực hiện chi trả từ ngày 14/02/2025.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

43. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành



Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4

Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel : +(84-236) 3655 886

Fax: +(84-236) 3655 887

Email: aac@dnng.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 2, số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí,

Phường 25, Quận Bình Thạnh,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: +84 (28) 3910 2235

Fax: +84 (28) 3910 2349

Email: aachcm@aac.com.vn



Thình viên đội lập cầu

PrimeGlobal